

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2025

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hảo

Hà Nội, Tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Đơn vị: VND Số đầu năm (Trình bày lại) |
|-----------|--|------------|-------------|--------------------------|--|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1,563,781,800,279 | 1,752,839,556,274 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 533,594,510,200 | 921,889,788,422 |
| 1. | Tiền | 111 | | 431,344,510,200 | 514,889,788,422 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 102,250,000,000 | 407,000,000,000 |
| II. | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 54,000,000,000 | 70,500,000,000 |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 54,000,000,000 | 70,500,000,000 |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 718,425,401,786 | 504,419,818,284 |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 403,407,805,776 | 332,293,995,745 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 54,953,590,813 | 14,323,032,231 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 8 | 103,000,000,000 | 38,000,000,000 |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 197,236,158,941 | 160,082,569,939 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (40,172,153,744) | (40,279,779,631) |
| 8. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | 11 | 155,247,312,190 | 87,781,858,225 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 155,247,312,190 | 87,781,858,225 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 102,514,576,103 | 168,248,091,343 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12 | 8,856,397,508 | 26,521,584,408 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 93,614,896,476 | 141,588,840,722 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 20 | 43,282,119 | 137,666,213 |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này
Báo cáo tài chính Hợp nhất ("Báo cáo này") được lập với sự hỗ trợ của Giải pháp Hợp nhất Báo cáo tài chính FPT
CFS

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|---|------------|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 7,149,832,890,332 | 5,611,000,726,027 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 781,796,094,400 | 112,904,900,000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | 7 | 695,670,844,400 | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 9 | 86,125,250,000 | 112,904,900,000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 5,084,775,661,857 | 4,774,994,459,130 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 4,992,744,399,821 | 4,566,481,074,341 |
| - Nguyên giá | 222 | | 7,211,008,156,932 | 6,273,980,024,843 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2,218,263,757,111) | (1,707,498,950,502) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 14 | 89,278,107,446 | 204,653,888,282 |
| - Nguyên giá | 225 | | 443,990,599,383 | 490,768,166,636 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (354,712,491,937) | (286,114,278,354) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 15 | 2,753,154,590 | 3,859,496,507 |
| - Nguyên giá | 228 | | 16,357,287,885 | 16,213,287,885 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (13,604,133,295) | (12,353,791,378) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 16 | 14,463,648,168 | - |
| - Nguyên giá | 231 | | 25,000,000,000 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (10,536,351,832) | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 48,821,167,464 | 20,809,927,916 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 17 | 48,821,167,464 | 20,809,927,916 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 599,957,108,324 | 173,753,234,283 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 579,507,108,324 | 153,302,367,783 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 20,450,000,000 | 20,450,866,500 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 620,019,210,119 | 528,538,204,698 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 620,019,210,119 | 528,538,204,698 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 8,713,614,690,611 | 7,363,840,282,301 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Báo cáo tài chính Hợp nhất ("Báo cáo này") được lập với sự hỗ trợ của Giải pháp Hợp nhất Báo cáo tài chính FPT

CFS

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị: VND | |
|---|------------|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm (Trình bày lại) |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 3,318,812,155,899 | 3,317,831,641,262 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1,513,929,740,746 | 1,210,096,529,973 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 274,899,036,745 | 205,592,705,340 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 19 | 4,099,071,887 | 7,277,106,996 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 20 | 183,968,262,429 | 108,198,646,461 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 48,482,391,299 | 42,938,789,335 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 21 | 44,520,136,352 | 58,858,307,791 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 22 | 8,363,788,243 | 20,574,777,038 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 23 | 60,847,160,819 | 109,316,310,466 |
| 10. Vay ngắn hạn | 320 | 24 | 711,044,949,828 | 532,321,458,647 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 15,892,300,000 | 9,903,790,210 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 25 | 161,812,643,144 | 115,114,637,689 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1,804,882,415,153 | 2,107,735,111,289 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 23 | 315,725,819,510 | 309,798,260,000 |
| 8. Vay dài hạn | 338 | 26 | 1,489,156,595,643 | 1,797,936,851,289 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này
 Báo cáo tài chính Hợp nhất ("Báo cáo này") được lập với sự hỗ trợ của Giải pháp Hợp nhất Báo cáo tài chính FPT
 CFS

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị: VND | |
|---|------------|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 5,394,802,534,712 | 4,046,008,641,039 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 27 | 5,394,802,534,712 | 4,046,008,641,039 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1,688,612,120,000 | 1,213,430,910,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1,688,612,120,000 | 1,213,430,910,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 305,684,510,462 | 191,640,648,159 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 404,250,000,000 | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 791,502,995,184 | 818,631,956,537 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1,319,269,453,808 | 1,053,223,624,821 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 112,756,819,175 | 402,724,312,754 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay | 421b | | 1,206,512,634,633 | 650,499,312,067 |
| 12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 885,483,455,258 | 769,081,501,522 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 8,713,614,690,611 | 7,363,840,282,301 |

Vũ Thị Thu Hằng
 Người lập biểu

Trần Thị Thanh Hào
 Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuấn
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này
 Báo cáo tài chính Hợp nhất ("Báo cáo này") được lập với sự hỗ trợ của Giải pháp Hợp nhất Báo cáo tài chính FPT
 CFS

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV năm nay | Quý IV năm trước | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 30 | 1,299,585,834,964 | 1,210,653,998,695 | 5,091,077,366,754 | 3,992,094,957,163 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | | 1,299,585,834,964 | 1,210,653,998,695 | 5,091,077,366,754 | 3,992,094,957,163 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 31 | 782,163,210,905 | 692,438,880,888 | 3,126,355,955,240 | 2,725,389,313,129 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 517,422,624,059 | 518,215,117,807 | 1,964,721,411,514 | 1,266,705,644,034 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 33 | 11,893,436,227 | 8,154,084,612 | 51,902,931,754 | 24,555,047,728 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 34 | 38,516,757,401 | 31,011,224,187 | 147,423,062,381 | 118,622,192,215 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 34,595,076,903 | 31,913,542,870 | 131,358,274,612 | 101,192,550,766 |
| 8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh | 24 | | 8,108,060,818 | 6,262,593,226 | 26,204,740,541 | 18,337,092,110 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | | | | |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 35 | 35,495,044,281 | 86,849,949,341 | 147,242,539,101 | 210,539,354,371 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-26) | 30 | | 463,412,319,422 | 414,770,622,117 | 1,748,163,482,327 | 980,436,237,286 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 4,483,718,978 | 4,278,164,599 | 8,052,656,022 | 7,630,036,114 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 25,249,756,659 | 931,250,182 | 32,679,926,731 | 10,777,253,014 |
| 14. Lãi khác (40=31-32) | 40 | | (20,766,037,681) | 3,346,914,417 | (24,627,270,709) | (3,147,216,900) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 442,646,281,741 | 418,117,536,534 | 1,723,536,211,618 | 977,289,020,386 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 36 | 82,663,502,408 | 70,255,289,733 | 322,641,276,569 | 177,062,808,922 |
| 17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 359,982,779,333 | 347,862,246,801 | 1,400,894,935,049 | 800,226,211,464 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 307,615,216,422 | 280,188,389,723 | 1,206,512,634,633 | 650,499,312,067 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 52,367,562,911 | 67,673,857,078 | 194,382,300,416 | 149,726,899,397 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 37 | 1,746 | 1,677 | 6,830 | 3,773 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 38 | 1,584 | 1,527 | 6,498 | 3,517 |

Vũ Thị Thu Hằng
 Người lập biểu

Trần Thị Thanh Hào
 Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuấn
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này
 Báo cáo tài chính Hợp nhất ("Báo cáo này") được lập với sự hỗ trợ của Giải pháp Hợp nhất Báo cáo tài chính FPT CFS

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ IV
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|----------------------------|----------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 1,723,536,211,618 | 977,289,020,386 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 588,365,740,770 | 457,172,304,973 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 5,880,883,903 | 45,508,393,028 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (4,498,540,381) | 8,525,369,100 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (24,801,328,798) | (12,722,164,899) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 131,358,274,612 | 101,192,550,766 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 2,419,841,241,724 | 1,576,965,473,354 |
| 1 Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (923,830,182,138) | 234,570,335,296 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (67,465,453,965) | 9,349,126,607 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 771,174,413,538 | 281,896,939,493 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (73,815,818,521) | (50,322,482,658) |
| Giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (133,260,671,627) | (83,354,724,182) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (274,347,225,510) | (117,037,200,287) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (9,780,253,148) | (45,447,150,737) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 1,708,516,050,353 | 1,806,620,316,886 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1,689,693,843,041) | (2,087,945,672,607) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | (1,532,272,727) | 3,190,349,556 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | 81,500,000,000 | (70,500,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 84,500,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (422,500,000,000) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác | 26 | 866,500 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 25,388,603,106 | 9,952,137,691 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (2,006,836,646,162) | (2,060,803,185,360) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này
Báo cáo tài chính Hợp nhất ("Báo cáo này") được lập với sự hỗ trợ của Giải pháp Hợp nhất Báo cáo tài chính FPT
CFS

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ IV (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------|-----------------------------------|------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 793,552,523,128 | 1,482,598,288,903 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (620,074,393,925) | (453,903,235,431) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (105,383,158,783) | (99,470,069,826) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (156,884,093,000) | (15,960,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (88,789,122,580) | 929,209,023,646 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (387,109,718,389) | 675,026,155,172 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 921,889,788,422 | 245,416,444,931 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (1,185,559,833) | 1,447,188,319 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 533,594,510,200 | 921,889,788,422 |

Vũ Thị Thu Hằng
 Người lập biểu

Trần Thị Thanh Hảo
 Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuấn
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103818809 do Sở Tài chính Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 08 tháng 5 năm 2009.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 20 ngày 22 tháng 8 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 1,688,612,120,000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 11 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là HAH.

Công ty có trụ sở chính tại số Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 847 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 778 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Vận tải đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương;
- Bốc xếp hàng hóa cảng biển;
- Vận tải đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cho thuê bãi, bốc xếp hàng hóa cảng biển, vận tải biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 5 công ty con trực tiếp, 3 công ty con gián tiếp, 2 công ty liên kết trực tiếp, 1 công ty liên kết gián tiếp. Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Công ty con trực tiếp

| STT | Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tại ngày 31/12/2025 | | Tại ngày 31/12/2024 | | Hoạt động chính |
|-----|---|--|---------------------|--------------------------------|---------------------|--------------------------------|---|
| | | | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | |
| 1 | Công ty TNHH Cảng Hải An (i) | Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đinh Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng | 100,00% | 100,00% | 100,00% | 100,00% | Cung cấp dịch vụ cảng biển |
| 2 | Công ty TNHH Vận tải Container Hải An (ii) | Tầng 5, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đinh Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng | 55,94% | 57,75% | 54,85% | 57,75% | Dịch vụ vận tải |
| 3 | Công ty TNHH Pan Hải An | Tầng 6, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đinh Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng | 51,00% | 51,00% | 51,00% | 51,00% | Dịch vụ khai thác Depot |
| 4 | Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An | Tầng 2, tòa nhà Đinh Vũ Plaza thuộc Khu dịch vụ cuối tuyến Đinh Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải phòng | 51,00% | 51,00% | 51,00% | 51,00% | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương |
| 5 | Công ty Cổ phần Dịch vụ cảng Lưu Nguyễn Cái Mép | Tổ 13, khu phố Thị Vải, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh | 51,54% | 51,54% | 51,54% | 51,54% | Bãi Container và dịch vụ cảng |

- (i) Ngày 24 tháng 01 năm 2025, Công ty đã hoàn thành giao dịch góp vốn bổ sung cho Công ty TNHH Cảng Hải An – công ty con của Công ty với số tiền là 70.000.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 0201-2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 01 năm 2025. Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Cảng Hải An là 100% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100%).
- (ii) Ngày 25 tháng 02 năm 2025, Công ty TNHH Cảng Hải An đã hoàn thành giao dịch mua phần vốn góp trị giá 11.250.000.000 VND tại Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An từ một cổ đông cá nhân theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 01/2025/HĐCN ngày 25 tháng 02 năm 2025. Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An là cổ đông của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An, theo đó tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Vận tải Container Hải An thay đổi tương ứng.

Công ty con gián tiếp

| STT | Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tại ngày 31/12/2025 | | Tại ngày 31/12/2024 | | Hoạt động chính |
|-----|--|--|---------------------|--------------------------------|---------------------|--------------------------------|------------------|
| | | | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | |
| 1 | Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An (i) | Tầng 2 tòa nhà Hải An, Km2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng | 75,00% | 75,00% | 60,00% | 60,00% | Dịch vụ đại lý |
| 2 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An (ii) | Tầng 5, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng | 51,02% | 68,03% | 40,82% | 68,03% | Dịch vụ đại lý |
| 3 | Công ty TNHH MTV Quản Lý Hàng Hải Hải An (iii) | Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng | 55,94% | 100,00% | 54,85% | 100,00% | Dịch vụ hàng hải |

- (i) Là công ty con của Công ty TNHH Cảng Hải An – công ty con của Công ty. Ngày 25 tháng 02 năm 2025, Công ty TNHH Cảng Hải An đã hoàn thành giao dịch mua phần vốn góp trị giá 11.250.000.000 VND tại Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An từ một cổ đông cá nhân theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 01/2025/HĐCN ngày 25 tháng 02 năm 2025. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An, Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An và Công ty TNHH MTV Quản Lý Hàng Hải Hải An thay đổi tương ứng.
- (ii) Là công ty con của Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An.
- (iii) Là công ty con của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An.

Công ty liên kết trực tiếp

| STT | Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tại ngày 31/12/2025 | | Tại ngày 31/12/2024 | | Hoạt động chính |
|-----|--|---|---------------------|--------------------------------|---------------------|--------------------------------|-----------------------|
| | | | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | |
| 1 | Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An | Văn phòng 3B, tầng 3, tòa B, tòa nhà Green Pearl, số 378 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội | 36,16% | 36,16% | 36,16% | 36,16% | Vận tải hàng hóa |
| 2 | Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines | Tầng 3, tòa nhà Hải An, Km2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải Thành phố Hải Phòng | 40% | 40% | 40% | 40% | Dịch vụ khai thác tàu |

Công ty liên kết gián tiếp

| STT | Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tại ngày 31/12/2025 | | Tại ngày 31/12/2024 | | Hoạt động chính |
|-----|--|--|---------------------|--------------------------------|---------------------|--------------------------------|-----------------|
| | | | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | |
| 1 | Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên (i) | Lô đất KB2.11 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng | 19,02% | 34,00% | 18,65% | 34,00% | Dịch vụ vận tải |

(i) Công ty liên kết của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An – công ty con của Công ty. Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên thay đổi do tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Vận tải Container Hải An thay đổi như đã trình bày ở trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, thông tin chi tiết về các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An | Số 217 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh tại Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu - Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An | Khu A, lô 17, khu nhà ở Phú Mỹ, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất quý IV

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý IV và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý IV, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý IV và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất quý IV cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 0412-2023/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 12 năm 2023, Hội đồng quản trị Công ty đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng 4.638.600 cổ phần, tương đương 51,54% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép. Sau khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng, Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép đã trở thành công ty con của Công ty từ ngày 31 tháng 3 năm 2024. Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định đây là giao dịch mua nhóm tài sản thuần do tại thời điểm mua Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép không hình thành hoạt động kinh doanh. Tại ngày mua và đến ngày phát hành báo cáo kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa hoàn thành các thủ tục xác định giá trị hợp lý của nhóm tài sản thuần tại ngày mua. Vì vậy Công ty áp dụng hướng dẫn về kế toán tạm thời đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 và báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 “Hợp nhất Kinh doanh”, nếu Công ty áp dụng kế toán giá trị hợp lý của tài sản theo giá trị tạm thời thì trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua, Công ty cần ghi nhận các khoản điều chỉnh đối với những giá trị tạm thời như là kết quả của việc hoàn tất việc kế toán ban đầu và thông tin so sánh được trình bày trong các kỳ trước khi việc hạch toán hoàn tất sẽ được trình bày như là việc kế toán ban đầu đã được hoàn thành từ ngày mua. Trong quý 1 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc xác định giá trị hợp lý của tài sản của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép.

Theo đó, một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với hướng dẫn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 “Hợp nhất kinh doanh”, cụ thể như sau:

| Chỉ tiêu | Mã số | Số đã báo cáo | Điều chỉnh | Số sau trình bày lại |
|---|-------|-----------------|------------------|----------------------|
| | | VND | VND | VND |
| Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | | | | |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 381.929.124.589 | 146.609.080.109 | 528.538.204.698 |
| Lợi thế thương mại | 269 | 72.293.366.801 | (72.293.366.801) | - |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | 694.765.788.214 | 74.315.713.308 | 769.081.501.522 |

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV này được lập cho kỳ hoạt động 12 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý IV yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 12 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng nhóm công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được ghi nhận vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Trong trường hợp nhóm Công ty mua công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm mua, nhóm Công ty xác định việc mua công ty con đó có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là giao dịch hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua công ty con không phải là hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như một giao dịch mua nhóm tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của tài sản và nợ phải trả và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận. Phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cũng được ghi nhận cho giá trị của tài sản, nợ phải trả được mua.

Nếu việc mua công ty con là giao dịch hợp nhất kinh doanh, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Nhóm Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa nhóm Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh bao gồm hợp tác kinh doanh theo phương thức phân chia lợi nhuận có được từ dự án.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo phương thức phân chia lợi nhuận có được từ dự án nhóm Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh, báo cáo cơ quan thuế về việc khoản doanh thu, chi phí này đã được thực hiện nghĩa vụ thuế làm căn cứ điều chỉnh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi tại ngân hàng không kỳ hạn và công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, trừ giá xuất kho nhiên liệu dùng cho tàu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|-------------------------------|--------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 20 |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 15 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm tòa nhà Hải An, Km số 2 Đường Đinh Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 13 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí

xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của nhóm Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí sửa chữa lên đà tàu, chi phí bảo hiểm, chi phí dầu nhờn, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị chi phí sửa chữa lên đà tàu, chi phí bảo hiểm, chi phí dầu nhờn, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành trong thời gian không quá 3 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ vận tải, xếp dỡ hàng hóa chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh

thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm/kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán Quý IV; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được sẵn sàng sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV vì thu nhập tính thuế

không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 4,654,688,288 | 4,385,804,036 |
| Tiền gửi ngân hàng và công ty chứng khoán không kỳ hạn | 426,689,821,912 | 510,503,984,386 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 102,250,000,000 | 407,000,000,000 |
| | 533,594,510,200 | 921,889,788,422 |

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| a1) Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 54,000,000,000 | 54,000,000,000 | 70,500,000,000 | 70,500,000,000 |

(i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

b. Đầu tư vào công ty liên kết

| | Số đầu năm | Vốn góp thêm trong kỳ | Phần lãi trong kỳ VND | Cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ | Số cuối kỳ VND |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An | 37,441,622,844 | | 7,044,984,418 | (1,553,760,000) | 42,932,847,262 |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên | 115,860,744,939 | | 19,329,729,387 | - | 135,190,474,326 |
| Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines | - | 400,000,000,000 | 1,383,786,736 | | 401,383,786,736 |
| | 153,302,367,783 | 400,000,000,000 | 27,758,500,541 | (1,553,760,000) | 579,507,108,324 |

c. Đầu tư vào đơn vị khác

| | Giá gốc | Số cuối kỳ | Giá gốc | Số đầu năm |
|---|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| | | VND | | VND |
| | | Dự phòng | | Dự phòng |
| b3) Đầu tư vào đơn vị khác | 20,450,000,000 | - | 20,450,866,500 | - |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức | 20,000,000,000 | - | 20,000,000,000 | - |
| Công ty Cổ phần Cung ứng thuyền viên Đông Đô (ii) | 450,000,000 | - | 450,000,000 | - |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR | - | - | 864,000 | - |
| Công ty Cổ phần MHC | - | - | 2,500 | - |
| | 20,450,000,000 | - | 20,450,866,500 | - |

Các giao dịch, số dư chủ yếu giữa Công ty và công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 39.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty chưa niêm yết trên sàn chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Ocean Network Express Pte. Ltd. | 79,947,750,199 | 43,122,939,604 |
| Công ty TNHH Hapag-Lloyd Việt Nam | 46,634,407,574 | 30,439,112,139 |
| Phải thu từ khách hàng khác | 276,825,648,003 | 258,731,944,002 |
| | 403,407,805,776 | 332,293,995,745 |
| Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39) | 35,635,372,675 | 30,890,246,453 |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| ASYAD Drydock Co LLC | 28,225,929,600 | - |
| ISS MACHINERY SERVICES LIMITED | 3,169,998,526 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Du lịch Quốc tế Vitra | - | 4,080,516,000 |
| Các nhà cung cấp khác | 23,557,662,687 | 10,242,516,231 |
| | 54,953,590,813 | 14,323,032,231 |
| b. Trả trước cho người bán dài hạn | | |
| Công ty Jiangsu NewYangzi Shipbuilding Co.,Ltd | 695,670,844,400 | - |
| | 695,670,844,400 | - |

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng (i) | 65,000,000,000 | - | - | - |
| Ông Lê Phong Hiếu (ii) | 38,000,000,000 | 38,000,000,000 | 38,000,000,000 | 38,000,000,000 |
| | 103,000,000,000 | 38,000,000,000 | 38,000,000,000 | 38,000,000,000 |

- (i) Phản ánh khoản cho vay không có tài sản đảm bảo của Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức – bên liên quan tại ngày 04 tháng 4 năm 2025. Thời hạn cho vay 3 tháng kể từ ngày giải ngân.
- (ii) Phản ánh khoản cho vay ông Lê Phong Hiếu theo các Hợp đồng ký kết từ năm 2020 đến năm 2022, mục đích để bên vay nộp tiền thuế đất 01 lần và thực hiện các thủ tục pháp lý cho Dự án "Bãi container và dịch vụ cảng" tại Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh mà hiện nay hai bên đang hợp tác. Thời hạn cho vay 6 tháng, nợ gốc và lãi được trả 1 lần vào ngày đến hạn và khoản vay được gia hạn nhiều lần. Khoản vay được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của ông Hiếu.

9. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Lãi phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (i) | 56,130,904,286 | 77,338,217,071 |
| Phải thu về lợi nhuận được chia | - | - |
| Doanh thu tạm tính | 13,143,190,073 | 40,659,531,141 |
| Chi phí tổn thất sự cố tàu HaiAn Dell chờ bồi thường (ii) | 13,483,960,480 | 31,231,275,685 |
| Kỳ cược, kỳ quỹ | 4,092,138,636 | 504,277,500 |
| Tạm ứng | 980,884,700 | 3,477,272,705 |
| Lãi tiền gửi dự thu | 2,205,305,481 | 73,424,660 |
| Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh (i) | 80,769,150,000 | |
| Phải thu khác | 26,430,625,285 | 6,798,571,177 |
| | 197,236,158,941 | 160,082,569,939 |
| Trong đó: phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39) | 137,784,087,908 | 77,537,158,866 |
| b. Dài hạn | | |
| Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh (i) | 86,051,250,000 | 112,820,400,000 |
| Kỳ cược, kỳ quỹ | 74,000,000 | 84,500,000 |
| | 86,125,250,000 | 112,904,900,000 |
| Trong đó: phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39) | 32,051,250,000 | 112,820,400,000 |

- (i) Phản ánh các khoản phải thu về tiền góp vốn và lãi phải thu theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") để khai thác tàu. Theo các BCC, các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tài sản, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho Bên kiểm soát và đồng ý để Bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời hạn hợp tác đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng.

Số tiền góp vốn và tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

| | Số tiền VND | Tỷ lệ vốn góp |
|---|------------------------|---------------|
| Góp vốn BCC với Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên - Khai thác tàu An Biên Bay | 112.820.400.000 | 41,5% |
| | 112.820.400.000 | |

(ii) Chi tiết chi phí khắc phục sự cố, sửa chữa tàu Hai An Dell như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | |
| Chi phí Công ty đã chi trả | 199,933,564,212 | 199,933,564,212 |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI tạm ứng tiền bồi thường | (109,742,507,007) | (109,742,507,007) |
| Ước tính chi phí tổn thất không được bồi thường (25%/tổng chi phí) | (50,000,000,000) | (50,000,000,000) |
| Thu hồi phí tổn thất chung từ chủ hàng, chủ container theo phân chia từ Tổng đại lý (GA) | (36,386,925,435) | (18,639,610,230) |
| Chi phí tổn thất chung nhận phân chia từ Marine Claims Office Of Asia (MCO) | 9,679,828,710 | 9,679,828,710 |
| Số còn lại chờ bồi thường | 13,483,960,480 | 31,231,275,685 |

Trong năm 2025, Công ty đã thu hồi được số tiền bồi thường là 17,747,315,205 VND. Công ty đang tiếp tục làm việc với Marine Claims Office Of Asian và Tổng Công ty bảo hiểm PVI để thu hồi số tiền được bồi thường còn lại.

10. NỢ XẤU

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) |
| | | VND | | VND |
| Ông Lê Phong Hiếu | 38,000,000,000 | (38,000,000,000) | 38,000,000,000 | (38,000,000,000) |
| Công ty Navigator Marine Corp | 1,966,896,091 | (2,031,236,362) | 1,966,896,091 | (1,966,896,091) |
| Khác | 414,861,768 | (140,917,382) | 414,861,768 | (312,883,540) |
| | 40,381,757,859 | (40,172,153,744) | 40,381,757,859 | (40,279,779,631) |

11. HÀNG TỒN KHO

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá gốc |
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 135,793,297,428 | 81,246,895,392 |
| Công cụ, dụng cụ | 580,360,741 | 652,145,740 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 18,873,654,021 | 5,882,817,093 |
| | 155,247,312,190 | 87,781,858,225 |

Hàng tồn kho chủ yếu là nhiên liệu - dầu tồn trên các tàu.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|-----------------------------|------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 8,856,397,508 | 26,521,584,408 |
| Chi phí bảo hiểm | 6,959,470,571 | 6,231,949,459 |
| Chi phí đầu nhòn | - | 14,334,495,694 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 419,368,086 | 933,749,735 |
| Các chi phí khác | 1,477,558,851 | 5,021,389,520 |
| b. Dài hạn | 620,019,210,119 | 528,538,204,698 |
| Tiền thuê đất (i) | 342,352,335,320 | 422,276,589,893 |
| Chi phí sửa chữa lên đà tàu | 205,732,641,622 | 95,587,469,864 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 1,780,976,346 | 10,013,416,513 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 4,030,327,632 | 256,265,591 |
| Các chi phí khác | 66,122,929,199 | 404,462,837 |
| | 628,875,607,627 | 555,059,789,106 |

(i) Phản ánh tiền thuê đất như sau:

- Công ty TNHH Pan Hải An thuê khu đất với diện tích 154.000 m² trong Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ của Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Đình Vũ (nay đổi tên thành "Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ") theo Hợp đồng số 05.HĐTD/2017 ký ngày 25 tháng 10 năm 2017 để đầu tư xây dựng và kinh doanh kho bãi container cùng các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đầu tư. Thời hạn thuê bắt đầu từ ngày ký hợp đồng đến ngày 06 tháng 5 năm 2059.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép thuê đất trả tiền một lần từ ngày 30 tháng 01 năm 2019 đến ngày 04 tháng 5 năm 2061 với diện tích 310.507,9 m². Trong Quý 1 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc xác định giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép, theo đó, chi phí trả trước dài hạn được đánh giá điều chỉnh tăng tương ứng.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tài sản cố định hữu hình khác VND | Tổng VND |
|--|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|---|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 541,934,734,084 | 450,420,411,218 | 5,232,927,525,406 | 8,778,254,144 | 39,919,099,991 | 6,273,980,024,843 |
| Mua sắm trong năm | 1,615,306,000 | 16,383,338,374 | 945,346,622,261 | 2,522,492,458 | - | 965,867,759,093 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Phân loại sang bất động sản đầu tư | (25,000,000,000) | - | - | - | - | (25,000,000,000) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (26,330,084,208) | (2,832,702,727) | (103,636,364) | - | (29,266,423,299) |
| Phân loại từ tài sản thuê tài chính | - | 25,426,796,295 | - | - | - | 25,426,796,295 |
| Phân loại lại | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 518,550,040,084 | 465,900,461,679 | 6,175,441,444,940 | 11,197,110,238 | 39,919,099,991 | 7,211,008,156,932 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 250,896,964,205 | 326,340,935,797 | 1,097,160,241,577 | 6,697,620,692 | 26,403,188,231 | 1,707,498,950,502 |
| Khấu hao trong kỳ | 29,572,136,429 | 24,260,383,056 | 466,458,815,736 | 1,717,467,351 | 58,537,667 | 522,067,340,239 |
| Phân loại sang bất động sản đầu tư | (8,649,789,028) | - | - | - | - | (8,649,789,028) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (26,330,084,208) | (1,645,820,325) | (103,636,364) | - | (28,079,540,897) |
| Phân loại từ tài sản thuê tài chính | - | 25,426,796,295 | - | - | - | 25,426,796,295 |
| Phân loại lại | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 271,819,311,606 | 349,698,030,940 | 1,561,973,236,988 | 8,311,451,679 | 26,461,725,898 | 2,218,263,757,111 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 291,037,769,879 | 124,079,475,421 | 4,135,767,283,829 | 2,080,633,452 | 13,515,911,760 | 4,566,481,074,341 |
| Số dư cuối kỳ | 246,730,728,478 | 116,202,430,739 | 4,613,468,207,952 | 2,885,658,559 | 13,457,374,093 | 4,992,744,399,821 |

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc và thiết bị VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư đầu năm | 490,768,166,636 | 490,768,166,636 |
| Tăng khác | 7,590,000 | 7,590,000 |
| Giảm khác | (21,358,360,958) | (21,358,360,958) |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (25,426,796,295) | (25,426,796,295) |
| Số dư cuối kỳ | 443,990,599,383 | 443,990,599,383 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư đầu kỳ | 286,114,278,354 | 286,114,278,354 |
| Khấu hao trong kỳ | 94,253,248,677 | 94,253,248,677 |
| Giảm khác | (228,238,799) | (228,238,799) |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (25,426,796,295) | (25,426,796,295) |
| Số dư cuối kỳ | 354,712,491,937 | 354,712,491,937 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày đầu năm | 204,653,888,282 | 204,653,888,282 |
| Tại ngày cuối kỳ | 89,278,107,446 | 89,278,107,446 |

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 4,945,015,236 | 11,268,272,649 | 16,213,287,885 |
| Tăng trong kỳ | - | 144,000,000 | 144,000,000 |
| Số dư cuối kỳ | 4,945,015,236 | 11,412,272,649 | 16,357,287,885 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 2,956,648,773 | 9,397,142,605 | 12,353,791,378 |
| Khấu hao trong kỳ | 141,286,152 | 1,109,055,765 | 1,250,341,917 |
| Số dư cuối kỳ | 3,097,934,925 | 10,506,198,370 | 13,604,133,295 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số dư đầu năm | 1,988,366,463 | 1,871,130,044 | 3,859,496,507 |
| Số dư cuối kỳ | 1,847,080,311 | 906,074,279 | 2,753,154,590 |

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Tổng |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư đầu năm | - | - |
| Phân loại từ tài sản cố định hữu hình | 25,000,000,000 | 25,000,000,000 |
| Số dư cuối kỳ | 25,000,000,000 | 25,000,000,000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư đầu năm | - | - |
| Phân loại từ tài sản cố định hữu hình | 8,649,789,028 | 8,649,789,028 |
| Khấu hao trong kỳ | 1,886,562,804 | 1,886,562,804 |
| Số dư cuối kỳ | 10,536,351,832 | 10,536,351,832 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Số dư đầu năm | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 14,463,648,168 | 14,463,648,168 |

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 48,516,015,006 | 20,809,927,916 |
| Mua sắm tài sản cố định | 305,152,458 | - |
| | 48,821,167,464 | 20,809,927,916 |

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | VND | VND |
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| Công ty PT Indofuels Limited | 29,588,902,496 | 32,344,654,089 |
| Công ty Cổ phần Việt Đức | 13,148,646,707 | 6,585,714,085 |
| KPI OceanConnect HK Limited | 45,580,004,378 | |
| Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ | 5,419,322,077 | 2,735,379,436 |
| Công ty TNHH Thương mại Hải Nam Giang | 2,964,877,800 | 239,162,000 |
| Công ty Baseblue (Asia) Limited | - | 29,628,553,781 |
| Phải trả cho người bán khác | 178,197,283,287 | 134,059,241,949 |
| | 274,899,036,745 | 205,592,705,340 |

Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)

19,634,851,932

14,730,843,929

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Maersk A/S | - | 1,124,194,752 |
| Công ty SeaLead Shipping Pte. Ltd. Singapore | - | 4,427,136,675 |
| Khác | 4,099,071,887 | 1,725,775,569 |
| | 4,099,071,887 | 7,277,106,996 |

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/TRẢ NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải trả trong kỳ | Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ | Số cuối kỳ |
|------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 120,024,039 | 226,741,920 | 150,000,000 | 43,282,119 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 17,642,174 | 17,642,174 | - | - |
| | 137,666,213 | 244,384,094 | 150,000,000 | 43,282,119 |
| b. Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1,508,163,960 | 57,337,905,753 | 52,533,939,621 | 6,312,130,092 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 100,268,814,483 | 346,486,562,904 | 274,197,225,510 | 172,558,151,877 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 6,251,710,643 | 21,696,666,063 | 23,563,847,195 | 4,384,529,511 |
| Tiền thuê đất | - | - | - | - |
| Thuế nhà thầu | - | 1,071,665,753 | 1,071,665,753 | - |
| Thuế phí khác | 169,957,375 | 8,747,856,059 | 8,204,362,485 | 713,450,949 |
| | 108,198,646,461 | 435,340,656,532 | 359,571,040,564 | 183,968,262,429 |

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi vay phải trả | 22,146,743,993 | 24,049,141,008 |
| Chi phí khai thác tàu | 19,287,148,207 | 11,955,108,412 |
| Chi phí nạo vét | - | - |
| Chi phí cho đội tàu | 776,584,249 | 1,687,750,000 |
| Chi phí phải trả khác | 2,309,659,903 | 21,166,308,371 |
| | 44,520,136,352 | 58,858,307,791 |

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Là doanh thu nhận trước tiền cho thuê tàu

23. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Lãi phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (i) | 11,472,278,814 | 56,179,324,615 |
| Thu hộ SM Line Corporation | 32,694,406,123 | 33,968,063,425 |
| Nhận đặt cọc, ký quỹ ký cược | 10,263,073,144 | 15,143,799,494 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | - | 60,885,600 |
| Phải trả khác | 6,417,402,738 | 3,964,237,332 |
| | 60,847,160,819 | 109,316,310,466 |
| Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39) | 540,000,000 | 54,571,730,610 |
| b. Dài hạn | | |
| Lãi phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (i) | 55,927,559,510 | - |
| Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh (i) | 259,798,260,000 | 309,798,260,000 |
| | 315,725,819,510 | 309,798,260,000 |
| Trong đó: Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39) | 313,823,182,856 | 259,798,260,000 |

- (i) Khoản nhận vốn góp và lãi phải trả theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC"), trong đó, Công ty là "Bên kiểm soát". Các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tàu, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho Bên kiểm soát và đồng ý để Bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả trong thời gian 5 năm. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời gian hợp tác của hợp đồng là đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Chi tiết số vốn góp theo các hợp đồng BCC tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND

| | Hợp đồng BCC số 66-2019 (tàu HaiAn Mind) | | Hợp đồng BCC số 68-2020 (tàu HaiAn View) | | Hợp đồng BCC số 02-2021 (tàu HaiAn West) | | Hợp đồng BCC số 03-2021 (tàu HaiAn Dell) | | Hợp đồng BCC số 02-2022 (tàu HaiAn Rose) | | Hợp đồng BCC số 01-2023 (tàu HaiAn Alfa) | | Hợp đồng BCC số 48 (tàu HaiAn Bell) | | Hợp đồng BCC số 0101-2021 (tàu HaiAn East) | | Hợp đồng BCC số 01-2024 (tàu HaiAn Opus) | | Tổng cộng |
|---|---|------------|---|------------|---|------------|---|------------|---|------------|---|------------|-------------------------------------|------------|---|------------|---|------------|------------------|
| | Số tiền | % | Số tiền | % | Số tiền | % | Số tiền | % | Số tiền | % | Số tiền | % | Số tiền | % | Số tiền | % | Số tiền | % | Số tiền |
| Vốn góp bởi nhóm công ty | 50,000 | 66.67 | 70,000 | 70.00 | 99,000 | 90.00 | 207,000 | 85.54 | 384,260 | 84.27 | 317,631 | 96.98 | 65,000 | 81.25 | 90,000 | 90.00 | 218,527 | 80.73 | 1,501,418 |
| Vốn góp bởi các bên khác | 25,000 | 33.33 | 30,000 | 30.00 | 11,000 | 10.00 | 35,000 | 14.46 | 71,740 | 15.73 | 9,885 | 3.02 | 15,000 | 18.75 | 10,000 | 10.00 | 52,173 | 19.27 | 259,798 |
| <i>Công ty Cổ phần giao nhận vận tải Hải An</i> | 5,000 | 6.67 | 5,000 | 5.00 | - | - | - | - | 8,440 | 1.85 | 9,885 | 3.02 | - | - | - | - | - | - | 28,325 |
| <i>Công ty cổ phần đầu tư và Vận tải Hải Hà</i> | 10,000 | 13.33 | 10,000 | 10.00 | 11,000 | 10.00 | 10,000 | 4.13 | 21,100 | 4.63 | - | - | 10,000 | 12.50 | 5,000 | 5.00 | 52,173 | 19.27 | 129,273 |
| <i>Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức Công ty cổ phần Vận tải biển An Biên</i> | 10,000 | 13.33 | 15,000 | 15.00 | - | - | 5,000 | 2.07 | 42,200 | 9.25 | - | - | 5,000 | 6.25 | 5,000 | 5.00 | - | - | 82,200 |
| | - | - | - | - | - | - | 20,000 | 8.26 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 20,000 |
| | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng cộng | 75,000 | 100 | 100,000 | 100 | 110,000 | 100 | 242,000 | 100 | 456,000 | 100 | 327,516 | 100 | 80,000 | 100 | 100,000 | 100 | 270,700 | 100 | 1,761,216 |

Theo hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ký giữa Công ty Cổ phần Vận tải và xếp dỡ Hải An và Công ty Cổ phần đầu tư Sao Á D.C ngày 15/12/2025 về việc Công ty cổ phần đầu tư Sao Á D.C chuyển nhượng lại cho Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An toàn bộ vốn góp 50.000.000.000 đồng, chiếm 20,66% tổng vốn góp của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh tàu HaiAn Dell (Số 03-2021/HĐHTKD ngày 25/11/2021) số IMO 9445007 đóng năm 2008 tại Imabari, Nhật Bản.

Ngày 29/12/2025, Công ty CP Vận tải và Xếp dỡ Hải An đã hoàn tất thủ tục thanh toán vốn góp cho Công ty Cổ phần đầu tư Sao Á D.C.

Hai bên có nghĩa vụ thực hiện các vấn đề liên quan đến việc chuyển nhượng phần vốn góp để hoàn tất thủ tục theo quy định của pháp luật. Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An có trách nhiệm kế thừa toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của Công ty Cổ phần đầu tư Sao Á D.C với tư cách là một thành viên góp vốn của Hợp đồng theo phần vốn chuyển nhượng kể từ ngày 01/01/2026.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | | |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 71,100,602,075 | 71,100,602,075 | 273,552,523,128 | 209,337,005,823 | - | 135,316,119,380 | 135,316,119,380 |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (i) | 62,000,602,075 | 62,000,602,075 | 215,470,483,024 | 200,237,005,823 | - | 77,234,079,276 | 77,234,079,276 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng | 9,100,000,000 | 9,100,000,000 | - | 9,100,000,000 | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | | | 58,082,040,104 | - | - | 58,082,040,104 | 58,082,040,104 |
| b. Vay dài hạn đến hạn trả | 356,839,148,099 | 356,839,148,099 | 533,328,735,638 | 401,890,748,102 | 51,600,000 | 488,328,735,635 | 488,328,735,635 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 263,078,678,000 | 263,078,678,000 | 261,250,204,000 | 263,078,678,000 | - | 261,250,204,000 | 261,250,204,000 |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | | | 19,800,000,000 | - | - | 19,800,000,000 | 19,800,000,000 |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội | 83,540,070,099 | 83,540,070,099 | 252,278,531,638 | 128,540,070,102 | - | 207,278,531,635 | 207,278,531,635 |
| Công ty Pantos Holding Incorporation | 10,220,400,000 | 10,220,400,000 | - | 10,272,000,000 | 51,600,000 | - | - |
| c. Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 104,381,708,473 | 104,381,708,473 | 84,756,643,871 | 105,383,158,783 | 3,644,901,252 | 87,400,094,813 | 87,400,094,813 |
| Công ty Cai International, INC | 42,878,312,278 | 42,878,312,278 | 33,272,761,887 | 43,424,127,665 | 913,464,918 | 33,640,411,418 | 33,640,411,418 |
| Công ty Seacube Containers | 14,632,674,435 | 14,632,674,435 | 18,557,945,420 | 24,669,503,868 | 907,538,135 | 9,428,654,122 | 9,428,654,122 |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Á D.C | 25,066,265,591 | 25,066,265,591 | 22,258,620,384 | 22,321,835,228 | 1,163,436,665 | 26,166,487,412 | 26,166,487,412 |
| Công ty Seaco Global Limited | 21,804,456,169 | 21,804,456,169 | 10,667,316,180 | 14,967,692,022 | 660,461,534 | 18,164,541,861 | 18,164,541,861 |
| | 532,321,458,647 | 532,321,458,647 | 891,637,902,637 | 716,610,912,708 | 3,696,501,252 | 711,044,949,828 | 711,044,949,828 |

- (i) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (“Ngân hàng HSBC”) theo thỏa thuận chung về tiện ích ngày 13 tháng 4 năm 2023 để tài trợ nhu cầu vốn lưu động, bao gồm nhưng không giới hạn dịch vụ thương mại, bao gồm chi phí thuê xe nâng và xe đầu kéo để khai thác cảng/kho, mua vật tư và thiết bị cho tàu và cảng, chi phí thuê công nhân bên ngoài với thời hạn tối đa là 04 tháng. Lãi suất cụ thể áp dụng với mỗi khoản vay sẽ được xác nhận dưới hình thức thông báo về khoản vay do Ngân hàng phát hành cho Công ty ngay sau khi giải ngân khoản vay hoặc sau mỗi lần xem xét lại lãi suất. Thời hạn duy trì hạn mức tiện ích theo thỏa thuận này là 12 tháng kể từ ngày của thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn với thời hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng HSBC. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Trích quỹ trong kỳ</u> | <u>Chi quỹ trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|-----------------------|------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|
| Quỹ khen thưởng | 77,835,593,255 | 36,928,258,603 | (7,114,573,148) | 107,649,278,710 |
| Quỹ Hội đồng quản trị | 37,279,044,434 | 19,550,000,000 | (2,665,680,000) | 54,163,364,434 |
| | <u>115,114,637,689</u> | <u>56,478,258,603</u> | <u>(9,780,253,148)</u> | <u>161,812,643,144</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số đầu năm | | | | | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|--------------------------|---------------------------------|---|--|------------------------|------------------------|--|--------------------------|---------------------------------|--|
| | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ | Vay mới/phân bổ chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ | Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu | Trả gốc vay | Tăng/giảm khác | VND Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ | |
| a. Vay ngân hàng dài hạn | 1,539,328,133,724 | 1,539,328,133,724 | 520,000,000,000 | - | 410,737,388,102 | - | - | 1,648,590,745,622 | 1,648,590,745,622 | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i) | 1,060,353,310,180 | 1,060,353,310,180 | - | - | 271,976,918,000 | - | - | 788,376,392,180 | 788,376,392,180 | |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | - | - | 220,000,000,000 | - | - | - | - | 220,000,000,000 | 220,000,000,000 | |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (i) | 468,754,423,544 | 468,754,423,544 | 300,000,000,000 | - | 128,540,070,102 | - | - | 640,214,353,442 | 640,214,353,442 | |
| Công ty Pantos Holding Incorporation | 10,220,400,000 | 10,220,400,000 | - | - | 10,220,400,000 | - | - | - | - | |
| b. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn (ii) | 491,520,030,302 | 491,520,030,302 | 1,655,151,636 | 199,767,920,121 | 0 | 0 | 0 | 293,407,261,817 | 293,407,261,817 | |
| Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI | 80,000,000,000 | 80,000,000,000 | - | 32,000,000,000 | - | - | - | 48,000,000,000 | 48,000,000,000 | |
| Daiwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P | 113,000,000,000 | 113,000,000,000 | - | 46,000,000,000 | - | - | - | 67,000,000,000 | 67,000,000,000 | |
| Japan South East Asia Finance Fund III L.P | 167,000,000,000 | 167,000,000,000 | - | 68,000,000,000 | - | - | - | 99,000,000,000 | 99,000,000,000 | |
| Vietnam Growth Investment Fund L.P | 140,000,000,000 | 140,000,000,000 | - | 57,000,000,000 | - | - | - | 83,000,000,000 | 83,000,000,000 | |
| Chi phí phát hành trái phiếu | (8,479,969,698) | (8,479,969,698) | 1,655,151,636 | (3,232,079,879) | - | - | - | (3,592,738,183) | (3,592,738,183) | |
| c. Nợ thuế tài chính dài hạn (iii) | 228,309,543,835 | 228,309,543,835 | - | - | 105,383,158,783 | (3,127,648,263) | 3,088,681,863 | 122,887,418,652 | 122,887,418,652 | |
| Công ty Cal International, INC | 80,810,432,593 | 80,810,432,593 | - | - | 43,424,127,665 | (1,162,808,890) | 1,477,338,344 | 37,700,834,382 | 37,700,834,382 | |
| Công ty Seacube Containers | 59,666,006,929 | 59,666,006,929 | - | - | 24,669,503,868 | (373,822,912) | 49,749,445 | 34,672,429,594 | 34,672,429,594 | |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Á D.C | 54,002,254,917 | 54,002,254,917 | - | - | 22,321,835,228 | (1,491,845,237) | 2,161,038,363 | 32,349,612,815 | 32,349,612,815 | |
| Công ty Seaco Global Limited | 33,830,849,396 | 33,830,849,396 | - | - | 14,967,692,022 | (99,171,224) | (599,444,289) | 18,164,541,861 | 18,164,541,861 | |
| | 2,259,157,707,861 | 2,259,157,707,861 | 521,655,151,636 | 199,767,920,121 | 516,120,546,885 | (3,127,648,263) | 3,088,681,863 | 2,064,885,426,091 | 2,064,885,426,091 | |
| Trong đó: | | | | | | | | | | |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 461,220,856,572 | | | | | | | 575,728,830,448 | | |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 1,797,936,851,289 | | | | | | | 1,489,156,595,643 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn (bao gồm vay dài hạn đến hạn trả) như sau:

| Bên cho vay | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất | Mục đích vay | Hình thức bảo đảm |
|---|--------------------------|--------------------------|--|--------------------------------|--|--|
| Vay dài hạn ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 709,304,522,000 | 961,007,440,000 | Các khoản vay có thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Lãi vay trả 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn. | Thả nổi theo từng giấy nhận nợ | Mua các tàu biển Hai An West, Hai An Dell, Hai An Rose, Hai An Alfa, Hai An Gama | Tài sản hình thành từ vốn vay, bao gồm: tàu biển Hai An West, dự án tàu container Marine Bia (Hai An Dell), dự án tàu container A Kibo (Hai An Rose), dự án đóng mới tàu container thân tàu số HCY-265 (Hai An Alfa) và Dự án tàu container TORO (Hai An Gama) |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 220,000,000,000 | | Khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/ lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng. Thời gian ân hạn vay Haian Iris là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên | Thả nổi theo từng giấy nhận nợ | Mua tàu biển Haian Iris | Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm tàu Haian Iris |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 79,071,870,180 | 99,345,870,180 | Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/ lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng. Các khoản vay có thời hạn vay từ 60 tháng đến 120 tháng kể từ ngày giải ngân | Thả nổi theo từng giấy nhận nợ | Đầu tư thực hiện Dự án Logistics Pantos-Hải An và tài trợ chi phí đầu tư phương tiện, thiết bị nâng cao năng lực khai thác kho | Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án của Công ty TNHH Pan Hải An (bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị/ xe máy chuyên dùng, phương tiện vận tải) |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội | 640,214,353,442 | 468,754,423,544 | Các khoản vay có thời hạn cho vay lần lượt là 48 tháng và 36 tháng | Thả nổi theo từng giấy nhận nợ | Mua các tàu biển Haian Opus, Hai An Zeta | Tài sản bảo đảm là tàu biển được mua bằng tiền từ Khoản vay (tàu biển ATOUT, tàu biển container 1800TEU và tàu biển Haian Mind) và các quyền liên quan đến tàu biển được thế chấp bao gồm quyền nhận tiền bảo hiểm đến tàu biển hình thành trong tương lai |
| Tổng cộng | 1,648,590,745,622 | 1,529,107,733,724 | | | | |

Chi tiết các hợp đồng vay của các ngân hàng như sau:

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng:

| <u>Hợp đồng vay</u> | <u>Mục đích vay/Hạn mức</u> | <u>Thời hạn</u> | <u>Tài sản đảm bảo</u> |
|--|--|-----------------|---|
| Hợp đồng 01.2021/HĐCV/VCB-XDHA ngày 09 tháng 4 năm 2021 | mua tàu biển Hải An West, số tiền 85.000.000.000 VND | 60 tháng | Tàu Hải An West |
| Hợp đồng 01.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 25 tháng 03 năm 2022 | đầu tư dự án tàu container Marine Bìa (Hải An Dell), số tiền 341.950.000.000 VND | 60 tháng | Tàu Hải An Dell |
| Hợp đồng 02.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 08 tháng 11 năm 2022 | đầu tư dự án tàu container A Kibo (Hải An Rose), số tiền 280.000.000.000 VND | 60 tháng | Tàu Hải An Rose |
| Hợp đồng 01.2023/HĐCV/VCB-XDHA ngày 12 tháng 12 năm 2023 | Đầu tư Dự án đóng mới tàu container thân tàu số HCY-265 (Hải An Alfa), số tiền 333.788.000.000 VND | 96 tháng | Tàu Hải An Alfa |
| Hợp đồng 01.2024/HĐCV/VCB-XDHA ngày 06 tháng 11 năm 2024 | Đầu tư Dự án tàu container Toro (Hải An Gama), số tiền 312.500.000.000 VND | 60 tháng | tàu Hải An Gama |
| Hợp đồng 01/2018/VCB-PANHAIAN ngày 12 tháng 9 năm 2018 | đầu tư thực hiện Dự án Logistics Pantos- Hải An, số tiền vay tối đa là 300 tỷ đồng | 120 tháng | Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án (bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị/ xe máy chuyên dùng, phương tiện vận tải) |
| Hợp đồng 01.2021/HĐCV/VCB -PANHAIAN ngày 14 tháng 7 năm 2021 | Tài trợ chi phí đầu tư phương tiện, thiết bị nâng cao năng lực khai thác kho; số tiền vay tối đa là 13.404.000.000 VND | 60 tháng | Tài sản, thiết bị thuộc dự án (bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất, quyền khai thác kho bãi hình thành từ dự án, máy móc thiết bị/ xe máy chuyên dùng, phương tiện vận tải) |

Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội:

| <u>Hợp đồng vay</u> | <u>Mục đích vay/Hạn mức</u> | <u>Thời hạn</u> | <u>Tài sản đảm bảo</u> |
|--|--|-----------------|------------------------|
| Hợp đồng VHN352782CM ngày 08 tháng 7 năm 2024 | Đầu tư dự án tàu container thân Tàu số HCY- 268 (Hải An Opus), số tiền 414.300.000.000 VND | 48 tháng | Tàu Hải An Opus |
| Hợp đồng VHN597474CM ngày 18 tháng 02 năm 2025 | Đầu tư dự án tàu container 100A1 có tên ATOUT (Hải An Zeta) và số IMO 9354648, số tiền 300.000.000.000 VND | 60 tháng | Tàu Hải An Zeta |

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng

| <u>Hợp đồng vay</u> | <u>Mục đích vay/Hạn mức</u> | <u>Thời hạn</u> | <u>Tài sản đảm bảo</u> |
|---|---|-----------------|------------------------|
| Hợp đồng 1603LAV250115712 ngày 03/10/2025 | Đầu tư dự án tàu container có tên OPTIMA (Hải An Iris), số tiền 220.000.000.000 VND | 60 tháng | Tàu Hải An Iris |

(ii) Chi tiết trái phiếu chuyển đổi như sau:

| <u>Trái phiếu chuyển đổi dài hạn</u> | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI | 48,000,000,000 | 80,000,000,000 |
| Daiwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P | 67,000,000,000 | 113,000,000,000 |
| Japan South East Asia Finance Fund III L.P | 99,000,000,000 | 167,000,000,000 |
| Vietnam Growth Investment Fund L.P | 83,000,000,000 | 140,000,000,000 |
| Chi phí phát hành trái phiếu | (3,592,738,183) | (8,479,969,698) |
| Tổng cộng | 293,407,261,817 | 491,520,030,302 |

Trong năm 2024, Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi cho một số nhà đầu tư để đầu tư đóng tàu mới phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 0206-2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2023. Trái phiếu chuyển đổi của Công ty là trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn). Cụ thể:

| | |
|---------------------------------|---|
| - Thời điểm phát hành | : 02/02/2024 |
| - Kỳ hạn gốc | : 05 năm |
| - Ngày đáo hạn | : 02/02/2029 |
| - Số lượng trái phiếu phát hành | : 500 trái phiếu |
| - Mệnh giá | : 1.000.000.000 VND/trái phiếu |
| - Lãi suất | : 6%/năm |
| - Tài sản đảm bảo | : Một tàu biển thuộc sở hữu của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An – công ty con của tổ chức phát hành theo Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển số HP-CON-002314-2 ngày 04 tháng 7 năm 2017 do Chi cục hàng hải Việt Nam cấp. Tổ chức phát hành cam kết sử dụng một tàu đóng mới thuộc sở hữu của tổ chức phát hành hình thành trong tương lai, được Công ty đặt đóng mới theo Hợp đồng đóng tàu số HC2021-19 ký ngày 04 tháng 8 năm 2021 giữa Công ty và Huanghai Shipbuilding Co.,Ltd (nay là tàu Hải An Beta) làm tài sản bảo đảm hình thành trong tương lai để thay thế cho tài sản bảo đảm tại ngày phát hành ngay sau khi tàu Hải An Beta đủ điều kiện đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định. |

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0203-2025/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 3 năm 2025 về việc thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu mã HAAH2328001 (mã giao dịch HAA42401) với nội dung như sau:

| | |
|--|---|
| - Tên cổ phiếu | : Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An |
| - Loại cổ phiếu | : Cổ phiếu phổ thông |
| - Mệnh giá | : 10.000 đồng/ cổ phiếu |
| - Giá chuyển đổi | : 23.739 VND/ cổ phiếu |
| - Số lượng trái phiếu đã đăng ký thực hiện chuyển đổi thành cổ phiếu | : 203 trái phiếu |
| - Giá trị trái phiếu được chuyển đổi | : 199.557.132.303 VND |
| - Tỷ lệ chuyển đổi | : 1: 42.124,773579342 (01 Trái phiếu được chuyển đổi thành 42.124,773579342 cổ phiếu) |

(iii) Chi tiết nợ thuế tài chính như sau:



| <u>Hợp đồng</u> | <u>Tài sản thuê</u> | <u>Giá thuê</u> |
|--|---|--|
| HCT-002 ngày 01/11/2019 | 300 container 40HC | 1,99 USD/cont/ngày |
| HCT-003 ngày 14/04/2021 | 300 container 40HC | 4,19 USD/cont/ngày |
| HCT-004 ngày 18/01/2022 | 200 container 20 Dry Standard và 300 container 40 Dry High Cube | 2,4 USD/cont/ngày và 4,07 USD/cont/ngày |
| Công ty CAI International, Inc | | |
| HAIN-550 ngày 12/05/2021 | 300 container 20DC và 200 container 40HC | 2,33 USD/cont/ngày và 3,95 USD/cont/ngày |
| Công ty Seaco Global Limited | | |
| 182972 ngày 01/01/2021 | 300 container 20 Box Standard và 200 container 40HC | 2,45 USD/cont/ngày và 4,17 USD/cont/ngày |
| Công ty Seacube Containers LLC | | |
| <u>Hợp đồng</u> | <u>Tài sản thuê</u> | <u>Hợp đồng</u> |
| Thỏa thuận ngày 12/11/2020 và phụ lục số HATS001 ngày 16/04/2021 | 300 container 20DC và 300 container 40HC | 1,81 USD/cont/ngày và 3,11 USD/cont/ngày |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C | | |
| HĐTMTTC/SAOAD.C-HACT ngày 01/04/2022 | 400 container 40HC (BW4) và 200 container 20 Box Standard (BX2) | 4,52 USD/cont/ngày và 2,65 USD/cont/ngày |

Các hợp đồng đều có thời hạn thuê 5 năm kể từ ngày giao container. Sau thời hạn thuê, bên thuê sẽ mua lại toàn bộ lô container với giá 1 USD/cont. Công ty đánh giá khả năng thực hiện quyền mua lại là chắc chắn tại cuối thời điểm hợp đồng thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Dưới một năm | 575,728,830,448 | 461,220,856,572 |
| Từ 1 năm đến 5 năm | 1,418,740,347,443 | 1,713,407,651,289 |
| Trên 5 năm | 70,416,248,200 | 84,529,200,000 |
| | 2,064,885,426,091 | 2,259,157,707,861 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 488,328,735,635 | 356,839,148,099 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 1,576,556,690,456 | 1,902,318,559,762 |

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Trình bày lại) | Tổng cộng |
|-----------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------------------|---|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 1,055,168,810,000 | 191,640,648,159 | 663,573,756,537 | - | 750,545,194,154 | 509,817,392,833 | 3,170,745,801,683 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 650,499,312,067 | 149,726,899,397 | 800,226,211,464 |
| Mua công ty con trong năm | - | - | - | - | - | 43,479,759,584 | 43,479,759,584 |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu | - | - | - | - | 1,241,637,200 | (1,241,637,200) | - |
| Chia cổ tức trong kỳ | 158,262,100,000 | - | - | - | (158,262,100,000) | - | - |
| Trích lập các quỹ | - | - | 155,058,200,000 | - | (190,800,418,600) | (856,781,400) | (36,599,000,000) |
| Cổ tức được chia | - | - | - | - | - | (6,159,845,000) | (6,159,845,000) |
| Số dư cuối năm trước | 1,213,430,910,000 | 191,640,648,159 | 818,631,956,537 | - | 1,053,223,624,821 | 694,765,788,214 | 3,971,692,927,731 |

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Trình bày lại) | Tổng cộng |
|---|---------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------------------|---|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm nay | 1,213,430,910,000 | 191,640,648,159 | 818,631,956,537 | - | 1,053,223,624,821 | 769,081,501,522 | 4,046,008,641,039 |
| Tăng vốn từ chuyển đổi trái phiếu (i) | 85,513,270,000 | 114,043,862,303 | - | - | - | - | 199,557,132,303 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 1,206,512,634,633 | 194,382,300,416 | 1,400,894,935,049 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - |
| Mua nhóm tài sản | - | - | - | - | - | - | - |
| Nhận chuyển nhượng vốn góp tại công ty con từ cổ đông không kiểm soát | - | - | 5,496,308,103 | - | 13,284,152,068 | (41,280,460,171) | (22,500,000,000) |
| Tăng vốn từ việc trích quỹ đầu tư phát triển, chia cổ tức bằng cổ phiếu | 389,667,940,000 | - | (130,264,570,862) | 404,250,000,000 | (663,653,369,138) | - | - |
| Chia cổ tức trong kỳ (ii) | - | - | - | - | (129,894,418,000) | (26,989,675,000) | (156,884,093,000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (ii) | - | - | 97,639,301,406 | - | (97,639,301,406) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng quản trị (ii) | - | - | - | - | (53,738,967,202) | (2,739,291,401) | (56,478,258,603) |
| Điều chỉnh khác | - | - | - | - | (8,824,901,968) | (6,970,920,108) | (15,795,822,076) |
| Số dư cuối năm nay | 1,688,612,120,000 | 305,684,510,462 | 791,502,995,184 | 404,250,000,000 | 1,319,269,453,808 | 885,483,455,258 | 5,394,802,534,712 |

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 0203-2025/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 3 năm 2025, Công ty đã tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu với giá chuyển đổi 23.739 VND/cổ phiếu. Công ty hoàn thành việc chuyển đổi cổ phiếu vào ngày 20 tháng 3 năm 2025.

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng thành viên số 02/BB-HĐTV, Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An – công ty con của Công ty đã thống nhất sử dụng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn điều lệ cho các cổ đông hiện hữu với tổng số vốn được tăng thêm 700 tỷ VND. Trong đó, số vốn tăng thêm tương ứng sở hữu của Công ty tại Công ty TNHH Vận tải Container Hải An là 404 tỷ VND.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty và của một số công ty con, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và của một số công ty con đã thông qua phương án trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ Hội đồng Quản trị từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024.

| Cổ phiếu | Số cuối kỳ cổ phiếu | Số đầu năm cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 168,861,212 | 121,343,091 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 168,861,212 | 121,343,091 |
| Cổ phiếu phổ thông | 168,861,212 | 121,343,091 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 168,861,212 | 121,343,091 |
| Cổ phiếu phổ thông | 168,861,212 | 121,343,091 |

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103818809 ngày 08 tháng 5 năm 2009 và sửa đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 22 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài chính Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 1,688,612,120,000 VND.

Vốn góp của các cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

| | Theo Giấy chứng nhận đăng ký | | Vốn đã góp | | | |
|--|------------------------------|----------------|--------------------------|----------------|--------------------------|----------------|
| | doanh nghiệp sửa đổi | | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
| | VND | % | VND | % | VND | % |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà | 265,558,860,000 | 15.73% | 265,558,860,000 | 15.73% | 204,276,050,000 | 16.83% |
| Công ty cổ phần quản lý Quỹ Leadvisors | | | | | 131,616,000,000 | 10.85% |
| Công ty TNHH Vận tải và Đa phương thức | 91,610,560,000 | 5.43% | 91,610,560,000 | 5.43% | 48,000,740,000 | 3.96% |
| Công ty Cổ phần Container Việt Nam | 298,630,500,000 | 17.68% | 298,630,500,000 | 17.68% | - | 0.00% |
| Khác | 1,032,812,200,000 | 61.16% | 1,032,812,200,000 | 61.16% | 829,538,120,000 | 64.00% |
| | 1,688,612,120,000 | 100.00% | 1,688,612,120,000 | 100.00% | 1,213,430,910,000 | 100.00% |

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| Ngoại tệ các loại: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------|---------------|---------------|
| - Đô la Mỹ (USD) | 12,004,739.89 | 12,826,443.13 |
| - Euro (EUR) | 197.44 | 248.30 |

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác tàu, khai thác cảng và một số hoạt động khác (bao gồm vận tải đường bộ, dịch vụ đại lý, cho thuê tài sản...). Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là liên quan đến hoạt động khai thác tàu, khai thác cảng và các hoạt động khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

29.1 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| Năm nay | Hoạt động khai | Hoạt động khai | Các lĩnh vực | Loại trừ nội bộ | Tổng cộng |
|---|--------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | thác tàu | thác cảng | | | |
| | VND | VND | VND | | VND |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 5,507,596,069,383 | 596,149,227,536 | 793,308,966,119 | (1,805,976,896,284) | 5,091,077,366,754 |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5,507,596,069,383 | 596,149,227,536 | 793,308,966,119 | (1,805,976,896,284) | 5,091,077,366,754 |
| Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 3,934,577,542,180 | 361,543,700,528 | 631,047,357,877 | (1,800,812,645,345) | 3,126,355,955,240 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 1,573,018,527,203 | 234,605,527,008 | 162,261,608,242 | (5,164,250,939) | 1,964,721,411,514 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | (147,242,539,101) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | 1,817,478,872,413 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 51,902,931,754 |
| Chi phí tài chính | | | | | (147,423,062,381) |
| Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh | | | | | 26,204,740,541 |
| Thu nhập khác | | | | | 8,052,656,022 |
| Chi phí khác | | | | | (32,679,926,731) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | (322,641,276,569) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | 1,400,894,935,049 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 1,001,161,018,928 | 6,456,183,202 | 3,218,423,756 | - | 1,010,835,625,886 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 667,072,410,994 | 32,048,179,174 | 41,587,586,032 | - | 740,708,176,200 |
| Năm trước | | | | | |
| | Hoạt động khai | Hoạt động khai | Các lĩnh vực | Loại trừ nội bộ | Tổng cộng |
| | thác tàu | thác cảng | | | |
| | VND | VND | VND | | VND |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 4,313,770,874,039 | 521,515,675,766 | 535,741,691,669 | (1,378,933,284,311) | 3,992,094,957,163 |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 4,313,770,874,039 | 521,515,675,766 | 535,741,691,669 | (1,378,933,284,311) | 3,992,094,957,163 |
| Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 3,407,565,002,428 | 279,145,334,097 | 412,546,852,566 | (1,373,867,875,962) | 2,725,389,313,129 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

| | | | | | |
|--|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|--------------------------|
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 906,205,871,611 | 242,370,341,669 | 123,194,839,103 | (5,065,408,349) | 1,266,705,644,034 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | (210,539,354,371) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | 1,056,166,289,663 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 24,555,047,728 |
| Chi phí tài chính | | | | | (118,622,192,215) |
| Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh | | | | | 18,337,092,110 |
| Thu nhập khác | | | | | 7,630,036,114 |
| Chi phí khác | | | | | (10,777,253,014) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | (177,062,808,922) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | 800,226,211,464 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 2,151,785,348,457 | 30,984,072,152 | 13,788,504,964 | | 2,196,557,925,573 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 500,567,753,481 | 29,319,097,765 | 33,927,800,165 | | 563,814,651,411 |

29.2 Bảng cân đối kế toán

| | <u>Hoạt động khai thác tàu</u> | <u>Hoạt động khai thác cảng</u> | <u>Các lĩnh vực khác</u> | <u>Cộng</u> |
|--|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 6,781,128,975,540 | 350,327,733,405 | 776,240,879,502 | 7,907,697,588,447 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | | | | 805,917,102,164 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | 8,713,614,690,611 |
| Tổng tài sản | | | | |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 2,639,067,859,699 | 247,564,509,048 | 200,679,704,764 | 3,087,312,073,511 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | | | | 231,500,082,388 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | 3,318,812,155,899 |
| Tổng nợ phải trả | | | | |
| Số đầu kỳ (trình bày lại) | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 5,226,860,853,609 | 454,829,043,802 | 843,677,821,057 | 6,525,367,718,468 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | | | | 838,472,563,833 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | 7,363,840,282,301 |
| Tổng tài sản | | | | |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 2,766,425,035,948 | 143,068,795,397 | 230,141,425,279 | 3,139,635,256,624 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | | | | 178,196,384,638 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | 3,317,831,641,262 |
| Tổng nợ phải trả | | | | |

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

30. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý IV năm nay VND | Quý IV năm trước VND |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu hoạt động khai thác tàu | 1,395,344,494,800 | 1,482,561,733,897 |
| Doanh thu hoạt động khai thác cảng | 145,127,291,016 | 149,247,794,540 |
| Doanh thu hoạt động khác | 203,322,558,756 | 35,547,016,872 |
| Loại trừ nội bộ | (444,208,509,608) | (456,702,546,614) |
| | 1,299,585,834,964 | 1,210,653,998,695 |

31. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Quý IV năm nay VND | Quý IV năm trước VND |
|----------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Giá vốn hoạt động khai thác tàu | 990,804,855,540 | 987,503,713,520 |
| Giá vốn hoạt động khai thác cảng | 82,660,582,681 | 72,956,230,003 |
| Giá vốn hoạt động khác | 151,620,723,855 | 87,469,939,627 |
| Loại trừ nội bộ | (442,922,951,171) | (455,491,002,262) |
| | 782,163,210,905 | 692,438,880,888 |

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------------------------------|--------------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 924,796,933,951 | 988,226,722,966 |
| Chi phí nhân công | 537,872,367,073 | 359,995,481,128 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định, tài sản thuê tài chính | 588,365,740,770 | 452,085,222,985 |
| Chi phí mua ngoài | 983,190,098,829 | 888,278,365,981 |
| Chi phí bằng tiền khác | 239,373,353,718 | 247,342,874,440 |
| | 3,273,598,494,341 | 2,935,928,667,500 |

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý IV năm nay VND | Quý IV năm trước VND |
|-----------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| Lãi tiền gửi | 3,769,114,605 | 3,714,657,582 |
| Lãi tiền cho vay | 860,753,425 | 2,383,737,360 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 7,263,568,197 | 2,055,689,670 |
| | 11,893,436,227 | 8,154,084,612 |

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý IV năm nay | Quý IV năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 34,595,076,903 | 31,913,542,870 |
| Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu | 308,394,000 | 519,181,818 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn | - | - |
| Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá | 3,613,286,498 | (1,421,500,501) |
| | 38,516,757,401 | 31,011,224,187 |

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý IV năm nay | Quý IV năm trước |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 24,988,043,205 | 23,746,946,837 |
| Chi phí vật liệu văn phòng | 1,070,892,136 | 1,280,505,586 |
| Chi phí khấu hao tài sản | 1,022,925,217 | 941,727,146 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3,057,841,237 | 41,407,503,269 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 5,355,342,486 | 19,473,266,503 |
| | 35,495,044,281 | 86,849,949,341 |

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-----------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 322,641,276,569 | 177,062,808,922 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 322,641,276,569 | 177,062,808,922 |

Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-----------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 322,641,276,569 | 177,062,808,922 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hộ các bên hợp tác kinh doanh | 78,682,595,903 | 41,446,548,880 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp bên kiểm soát hợp tác kinh doanh nộp hộ | (54,837,309,568) | (43,798,810,409) |
| Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 346,486,562,904 | 174,710,547,393 |

Hoạt động khai thác cảng của Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An

Đối với thu nhập phát sinh từ Hoạt động khai thác cảng của Công ty, Công ty được miễn thuế TNDN 04 năm kể từ năm 2011, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023) và được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) từ năm đầu doanh nghiệp có

doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) theo Điểm 3 phần B, điểm 1.3 và điểm 6 mục II phần H Thông tư 130/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2008. Kể từ năm 2024, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành là 10%.

Hoạt động của Công ty TNHH Pan Hải An

Công ty TNHH Pan Hải An nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động dịch vụ kho bãi và lưu giữ, bốc xếp hàng hóa với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư mới có doanh thu (từ năm 2018 đến năm 2032), được miễn thuế trong 04 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới, trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế tính từ năm thứ tư (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033). Năm 2025 là năm đầu tiên Công ty TNHH Pan Hải An được giảm 50% số thuế phải nộp.

Các hoạt động khác

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-----------------------------------|------------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND) | 1,206,512,634,633 | 650,499,312,067 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng Quản trị (VND) | (65,851,915,859) | (45,617,000,000) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 1,140,660,718,774 | 604,882,312,067 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 167,010,377 | 160,309,885 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 6,830 | 3,773 |

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2025 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, và thù lao của Hội đồng Quản trị. Để phục vụ mục đích trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng quản trị được tạm tính theo tỷ lệ lần lượt là 4% và 3% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty. Tỷ lệ này được xác định theo mức trích của năm 2024.
- (ii) Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức cho năm 2025 theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 “Lãi trên cổ phiếu” và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể như sau:

| | Số đã báo cáo | Số điều chỉnh so với số đã báo cáo | Số trình bày lại |
|--|------------------------|--|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 650,499,312,067 | - | 650,499,312,067 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng Quản trị(VND) | (45,617,000,000) | - | (45,617,000,000) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 604,882,312,067 | - | 604,882,312,066 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 121,343,091 | 38,966,794 | 160,309,885 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 4,985 | (1,212) | 3,773 |

Các điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 3.672 VND xuống 1.677 VND
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân được trình bày trong kỳ như sau:

| | Kỳ này cổ phiếu | Kỳ trước cổ phiếu |
|--|--------------------|----------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ | 121,343,091 | 105,516,881 |
| Ảnh hưởng của việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu | 6,700,492 | - |
| Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2024 | 38,966,794 | 38,966,794 |
| Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2023 | - | 15,826,210 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 167,010,377 | 160,309,885 |



38. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-----------------------------------|------------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND) | 1,206,512,634,633 | 650,499,312,067 |
| Điều chỉnh ảnh hưởng chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu | 19,000,027,737 | 29,273,529,680 |
| Ảnh hưởng của thuế TNDN hoãn lại | (3,800,005,547) | (5,854,705,936) |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng Quản trị (VND) | (65,851,915,859) | (45,617,000,000) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 1,155,860,740,964 | 628,301,135,811 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 121,343,091 | 105,516,881 |
| Ảnh hưởng của việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu | 6,700,492 | - |
| Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2024 | 38,966,794 | 38,966,794 |
| Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2023 | - | 15,826,210 |
| Số lượng cổ phiếu tiềm năng chuyển đổi (i) | 10,879,121 | 18,315,018 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 177,889,498 | 178,624,903 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND) | 6,498 | 3,517 |

(i) Số lượng cổ phiếu tiềm năng chuyển đổi được tính theo giá chuyển đổi trái phiếu với giá 27.300 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0612-2023/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2023.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà | Chung cá nhân là cổ đông có ảnh hưởng đáng kể Cùng thành viên chủ chốt (đến ngày 20 tháng 3 năm 2025) |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức | Cổ đông lớn (từ ngày 20 tháng 3 năm 2025) |
| Công ty TNHH "K" Line Logistic (Việt Nam) | Cùng thành viên chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Con Cưng | Cùng thành viên chủ chốt |
| Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines | Công ty liên kết |
| Công ty cổ phần Container Việt Nam | Cùng thành viên chủ chốt |
| Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP | Cùng thành viên chủ chốt |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh | Cùng thành viên chủ chốt |
| Công ty cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ | Cùng thành viên chủ chốt |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-----------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 223,511,711,774 | 122,945,984,529 |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An | 128,984,275,059 | 88,530,508,603 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng | 32,886,820,985 | 26,282,654,931 |
| Chi nhánh Công ty TNHH vận tải và đại lý vận tải đa phương thức tại TP. Hồ Chí Minh | 20,182,121,986 | 125,085,927 |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên | 30,592,973,100 | - |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh | 1,220,000 | - |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức | 10,864,300,644 | 8,007,735,068 |
| Chi phí cung cấp dịch vụ | 98,500,317,063 | 80,740,302,629 |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức | 34,638,610,977 | 36,198,217,191 |
| Chi nhánh Công ty TNHH vận tải và đại lý vận tải đa phương thức tại TP. Hồ Chí Minh | 55,906,573,265 | 38,743,256,021 |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An | 7,912,489,561 | 5,743,443,417 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng | 42,643,260 | 55,386,000 |
| Chi phí quản lý | 4,653,224,289 | 3,655,448,323 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà | 4,653,224,289 | 3,655,448,323 |
| Chia lợi nhuận BCC | 115,224,338,778 | 61,241,066,921 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà | 62,540,254,375 | 30,974,503,963 |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An | 13,817,472,212 | 8,357,231,716 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển An Biên | 3,775,226,459 | 858,621,802 |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức | 35,091,385,732 | 21,050,709,440 |
| Nhận lợi nhuận BCC | 25,111,288,674 | 73,753,836,670 |
| Công ty Cổ phần Vận tải An Biên | 25,111,288,674 | 73,753,836,670 |
| Lợi nhuận được chia | 7,553,760,000 | 2,953,760,000 |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An | 1,553,760,000 | 1,553,760,000 |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức | 6,000,000,000 | 1,400,000,000 |
| Lãi cho vay | 2,688,276,713 | - |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức | 2,688,276,713 | - |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | (Trình bày lại) VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 35,635,372,675 | 30,890,246,453 |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An | 24,491,254,257 | 20,540,265,877 |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải đa phương thức | 1,741,330,220 | 1,811,015,156 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng | 5,109,125,610 | 5,582,920,100 |
| Chi nhánh Công ty TNHH vận tải và đại lý vận tải đa phương thức tại TP. Hồ Chí Minh | 3,716,030,588 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên | 577,632,000 | 2,956,045,320 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 65,000,000,000 | - |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải đa phương thức | 65,000,000,000 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 137,784,087,908 | 77,537,158,866 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Vận tải An Biên | 136,900,054,286 | 77,338,217,071 |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải đa phương thức | 810,972,603 | |
| Các khoản chi hộ khác | 73,061,019 | 198,941,795 |
| Phải thu dài hạn khác | 32,051,250,000 | 112,820,400,000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải An Biên | 32,051,250,000 | 112,820,400,000 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 19,634,851,932 | 14,730,843,929 |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An | 253,811,760 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà | 359,462,009 | 489,140,743 |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải đa phương thức | 7,734,806,276 | 6,711,188,590 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng | - | - |
| Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức | 11,286,771,887 | 7,530,514,596 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 540,000,000 | 54,571,730,610 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà | - | 24,623,789,454 |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An | - | 8,357,231,716 |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức | - | 21,050,709,440 |
| Công ty Cổ phần Vận tải An Biên | - | - |
| Thủ lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát | 540,000,000 | 540,000,000 |
| Phải trả dài hạn khác | 313,823,182,856 | 259,798,260,000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà | 153,801,862,864 | 129,273,000,000 |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức | 97,878,587,780 | 82,200,000,000 |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An | 42,142,732,212 | 28,325,260,000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải An Biên | 20,000,000,000 | 20,000,000,000 |

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

| Năm nay | Chức vụ | Tiền lương | Tiền thưởng | Thủ lao | Tổng |
|------------------------|---|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Ông Vũ Thanh Hải | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 2,575,352,000 | 1,130,900,000 | 120,000,000 | 3,826,252,000 |
| Ông Nguyễn Ngọc Tuấn | Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc | 1,719,411,760 | 875,900,000 | 120,000,000 | 2,715,311,760 |
| Ông Phạm Quang Khánh | Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc | 1,236,680,000 | 617,158,485 | 120,000,000 | 1,973,838,485 |
| Ông Vũ Doãn Hạnh | Phó Tổng Giám đốc | 1,138,527,840 | 536,100,000 | | 1,674,627,840 |
| Bà Trần Thị Thanh Hảo | Kế toán trưởng | 879,196,800 | 452,500,000 | | 1,331,696,800 |
| Bà Trần Thị Hải Yến | Thành viên Hội đồng Quản trị | | 120,000,000 | 120,000,000 | 240,000,000 |
| Ông Nguyễn Đức Kiên | Thành viên Hội đồng Quản trị | | 120,000,000 | 120,000,000 | 240,000,000 |
| Ông Nguyễn Văn Trúc | Thành viên Hội đồng Quản trị | | 120,000,000 | 120,000,000 | 240,000,000 |
| Ông Lê Anh Minh | Thành viên Hội đồng Quản trị | | 80,000,000 | 120,000,000 | 200,000,000 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Tú | Trưởng Ban Kiểm soát | 72,000,000 | 95,500,000 | 60,000,000 | 227,500,000 |
| Bà Trần Thị Thơm | Thành viên Ban Kiểm soát | | 60,000,000 | 60,000,000 | 120,000,000 |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Thành viên Ban Kiểm soát | | 40,000,000 | 60,000,000 | 100,000,000 |
| Cộng | | 7,621,168,400 | 4,248,058,485 | 1,020,000,000 | 12,889,226,885 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

| Năm trước | | | | | |
|------------------------|---|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Tên | Chức vụ | Tiền lương | Tiền thưởng | Thù lao | Tổng |
| Ông Vũ Thanh Hải | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 1,810,269,966 | 1,628,224,000 | 120,000,000 | 3,558,493,966 |
| Ông Nguyễn Ngọc Tuấn | Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc | 1,405,640,691 | 1,417,710,900 | 120,000,000 | 2,943,351,591 |
| Ông Phạm Quang Khánh | Thành viên Hội đồng Quản trị/ Phó Tổng giám đốc | 970,293,600 | 1,030,749,844 | 120,000,000 | 2,121,043,444 |
| Bà Trần Thị Hải Yến | Thành viên Hội đồng Quản trị | | 90,000,000 | 120,000,000 | 210,000,000 |
| Ông Nguyễn Đức Kiên | Thành viên Hội đồng Quản trị | | 50,000,000 | 120,000,000 | 170,000,000 |
| Ông Nguyễn Văn Trúc | Thành viên Hội đồng Quản trị | | 50,000,000 | 120,000,000 | 170,000,000 |
| Ông Lê Anh Minh | Thành viên Hội đồng Quản trị (từ 26/04/2024) | | | 20,000,000 | 20,000,000 |
| Ông Trần Tiến Dũng | Thành viên Hội đồng Quản trị (đến 26/04/2024) | | 50,000,000 | 100,000,000 | 150,000,000 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Tú | Trưởng Ban kiểm soát | 60,000,000 | 176,089,000 | 60,000,000 | 296,089,000 |
| Bà Trần Thị Thơm | Thành viên Ban kiểm soát | | 37,000,000 | 60,000,000 | 97,000,000 |
| Ông Bùi Việt Phương | Thành viên Ban kiểm soát (đến 26/04/2024) | | 18,000,000 | 50,000,000 | 68,000,000 |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Thành viên Ban Kiểm soát (từ 26/04/2024) | | | 10,000,000 | 10,000,000 |
| Ông Vũ Doãn Hạnh | Phó Tổng Giám đốc | 947,715,935 | 742,257,000 | | 1,689,972,935 |
| Bà Trần Thị Thanh Hảo | Kế toán trưởng | 732,418,411 | 698,357,923 | | 1,430,776,334 |
| Cộng | | 5,926,338,603 | 5,988,388,667 | 1,020,000,000 | 12,934,727,270 |

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV của Công ty.



Vũ Thị Thu Hằng
Người lập biểu



Trần Thị Thanh Hảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2026